Số: 5138/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-18T16:10:12+07:00

**Phụ lục IV.1**

**BỐ TRÍ VỐN THANH TOÁN CÔNG NỢ SAU QUYẾT TOÁN NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| | **TỔNG SỐ A+B** | | | | **11.199.795** | **11.054.864** | **100.040** | **89.366** | **10.674** | |
| **A** | **DỰ ÁN DO TỈNH QUẢN LÝ** | | | | **8.854.019** | **8.856.785** | **56.204** | **53.383** | **2.821** | |
| **A.1** | **Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT tỉnh An Giang** | | | | **559.553** | **556.772** | **2.781** | **2.781** | **-** | |
| 1 | Cống kênh 13 trên đê bao ngoài vùng Đệm U Minh Thượng | 7194101 | 73/QĐ-STC | 27/08/2019 | 6.479 | 6.375 | 104 | 104 | - | |
| 2 | Cống kênh 12 trên đê bao ngoài vùng đệm U Minh Thượng | 7194104 | 72/QĐ-STC | 27/08/2019 | 6.139 | 5.975 | 164 | 164 | - | |
| 3 | Xây dựng mới trụ sở Trung tâm Khuyến nông Kiên Giang | 7676868 | 07/QĐ-STC | 07/01/2020 | 9.522 | 9.514 | 8 | 8 | - | |
| 4 | Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Trạm chăn nuôi và Thú Y - Trạm khuyến nông thị xã Hà Tiên | 7681824 | 08/QĐ-STC | 07/01/2020 | 2.726 | 2.713 | 13 | 13 | - | |
| 5 | Cống Kênh Cụt | 7367809 | 2318/QĐ-BNN-TC | 22/06/2020 | 259.081 | 259.076 | 5 | 5 | - | |
| 6 | Trại giống thứ 6 biển xã Nam Thái | 7843244 | 44/QĐ-STC | 21/05/2021 | 1.171 | 1.158 | 13 | 13 | - | |
| 7 | Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành | 7814372 | 35/QĐ-STC | 27/04/2021 | 1.514 | 1.499 | 15 | 15 | - | |
| 8 | Đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp xã Vĩnh Phong huyện Vĩnh Thuận | 7023200 | 2536/QĐ-UBND; 310/QĐ-UBND | 02/11/2020, 30/08/2023 | 95.535 | 95.365 | 171 | 171 | - | |
| 9 | Nâng cấp mở rộng Cảng cá An Thới | 7256275 | 41/QĐ-STC | 29/03/2022 | 58.799 | 58.665 | 134 | 134 | - | |
| 10 | Đóng mới 2 tàu Kiểm Ngư trang bị cho lực lượng tranh tra chuyên ngành thủy sản Kiên Giang | 7648878 | 2870/QĐ-UBND | 22/11/2021 | 42.681 | 42.630 | 51 | 51 | - | |
| 11 | Đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước Bãi Nhà thuộc xây mới và sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Kiên Hải | 7194109 | 983/QĐ-UBND | 24/03/2026 | 75.906 | 73.802 | 2.103 | 2.103 | - | |
| **A.2** | **Công an tỉnh** | | | | **169.632** | **156.414** | **499** | **499** | **-** | |
| 1 | Đầu tư xây dựng các phân hệ đô thị thông minh an toàn và Trung tâm Giám sát điều hành Công an tỉnh | | 520/QĐ-STC; 326/QĐ-STC | 30/12/2024; 12/06/2025 | 123.463 | 120.433 | 344 | 344 | - | |
| 2 | Trụ sở làm việc công an các xã: Đông Hưng, Hưng Yên, Long Thạnh, Bình An (huyện Kiên Lương, Vĩnh Phong, Nam Yên và cải tạo sửa chữa, xây dựng mới Cơ sở làm việc Công an xã Bình An (huyện Châu Thành) | | 191/QĐ-UBND | 14/01/2026 | 10.234 | - | 36 | 36 | - | |
| 3 | Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Châu Đốc - Phú Tân | 7004692 | 2126/QĐ-UBND | 30/12/2024 | 26.139 | 26.212 | 91 | 91 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 4 | Mua sắm thiết bị thành lập Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao | 7004692 | 820/QĐ-UBND | 23/05/2025 | 9.796 | 9.769 | 27 | 27 | - | |
| **A.3** | **Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh** | | | | **104.746** | **100.844** | **3.694** | **3.694** | **-** | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 1) | 7004686 | 25/QĐ-STC | 09/02/2022 | 70.604 | 70.153 | 451 | 451 | - | |
| 2 | Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường và thị trấn thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang (Trụ sở: xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, xã Định An, xã Vĩnh Phước B, thị trấn Gò Quao, xã Thủy Liễu, xã Long Thạnh, thị trấn Giồng Riềng, xã Thạnh Hòa, xã Hòa An, xã Ngọc Trúc, xã Thạnh Phước) | 7004686 | 04/QĐ-STC | 05/01/2024 | 9.927 | 9.452 | 476 | 476 | - | |
| 3 | Bến cập tàu Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang | 7004686 | 16/QĐ-STC | 23/03/2024 | 14.485 | 11.783 | 2.702 | 2.702 | - | |
| 4 | Tiểu đoàn Bộ binh 207 (HM: Xây dựng nhà ở đại đội…nhà xe, kệ lau súng) | | 49/QĐ-STC | 30/03/2018 | 3.491 | 3.293 | 34 | 34 | - | |
| 5 | Trường bắn Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tri Tôn Xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang | 7004686 | 349/QĐ- UBND | 28/07/2025 | 6.238 | 6.164 | 30 | 30 | - | |
| **A.4** | **Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh** | | | | **1.190.076** | **1.161.024** | **1.153** | **1.153** | **-** | |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha GT số 109: Hàng rào khu công nghiệp Thạnh Lộc | 7007623 | 31/QĐ-STC | 05/04/2021 | 2.941 | 2.754 | 130 | 130 | - | |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha GT số 109: Hàng rào khu công nghiệp Thạnh Lộc | 7007623 | 31/QĐ-STC | 05/04/2021 | 2.941 | 2.754 | 47 | 47 | - | |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha GT số 109: Hàng rào khu công nghiệp Thạnh Lộc | 7007623 | 31/QĐ-STC | 06/04/2021 | 2.941 | 2.754 | 10 | 10 | - | |
| 4 | Gói thầu số 05 điểm tập kết kiểm tra xuất, nhập khẩu tại Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên | 7716085 | 35/QĐ-STC | 18/03/2022 | 10.581 | 10.570 | 41 | 41 | - | |
| 5 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha (Phương án bồi thường thiệt hại về đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để giải tỏa, GPMB khu vực quy hoạch KCN Thạnh Lộc (phương án 18,34ha)) | 7007623 | 61/QĐ-STC | 20/06/2022 | 38.633 | 38.612 | 20 | 20 | - | |
| 6 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha (GT số 135: Hàng rào KCN Thạnh Lộc đoạn dài 942,497m (từ Km0+762,85 đến Km1 + 705,347) và dài 884,7 (từ Km0+0,000 đến Km0+884,7)) | 7007623 | 07/QĐ-STC | 09/01/2023 | 6.523 | 6.475 | 34 | 34 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 7 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha (Phương án bồi thường thiệt hại về đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để giải toả, GPMB khu vực quy hoạch KCN Thạnh Lộc - phương án mở rộng 09ha) | 7007623 | 171/QĐ-STC | 08/06/2023 | 15.986 | 15.956 | 30 | 30 | - | |
| 8 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (CT số 148: Tư vấn điều chỉnh dự án (QT dỡ dang)) | 7007623 | 371/QĐ-STC | 09/10/2023 | 296 | 295 | 2 | 2 | - | |
| 9 | ĐTXD hạ tầng kỹ thuật KCN Thuận Yên thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang (Tư vấn điều chỉnh dự án (QT dỡ dang)) | 7007650 | 369/QĐ-STC | 09/10/2023 | 652 | 648 | 4 | 4 | - | |
| 10 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha (Phương án bồi thường thiệt hại về đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để giải toả, GPMB khu vực quy hoạch KCN Thạnh Lộc (mở rộng 3ha)) | 7007623 | 318/QĐ-STC | 30/08/2024 | 6.059 | 6.062 | 16 | 16 | - | |
| 11 | DA DTXD HTKT Khu công nghiệp Xẻo Rô (7896921) | 7896921 | 970/QĐ-UBND | 24/03/2026 | 265 | 265 | 1 | 1 | - | |
| 12 | DA Khu công nghiệp Thạnh Lộc GD2 (7896922) - (2.2021.1126) | 7896922 | 969/QĐ-UBND 24/3/26 | 24/03/2026 | 145 | 145 | 1 | 1 | - | |
| 13 | Hỗ trợ chi phí SLMB nhà máy bia Sài Gòn - Kiên Giang | 7007623 | 2366/QĐ-UBND | 24/10/2016 | 20.924 | 10.000 | 125 | 125 | - | |
| 14 | Hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy sản xuất dày dép TBS Kiên Giang của Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang | | 1768/QĐ-UBND | 08/05/2019 | 20.997 | - | 126 | 126 | - | |
| 15 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha GT số 92: Nắp đan rãnh thoát nước mưa đường số 1 dài 1536,35m; đường số 2 dài 1097,51m; đường số 4 dài 616m; nút giao thông đường số 2 và đường số 4 | 7007623 | 107/QĐ-STC | 13/12/2019 | 2.612 | 2.592 | 10 | 10 | - | |
| 16 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha GT số 144: Trồng cây xanh đường số 1 đoạn dài 1.559,65 m (trồng dải phân cách), đường số 2 đoạn dài 1.125,34 m và một phần khu cây xanh CX5 (0,203 ha) | 7007623 | 25/QĐ-STC | 16/03/2021 | 1.006 | 1.001 | 5 | 5 | - | |
| 17 | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc (mới) GĐ 1 quy mô 150ha (Phương án bồi thường thiệt hại về đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để giải toả, GPMB khu vực quy hoạch KCN Thạnh Lộc) | 7007623 | 172/QĐ-STC | 06/03/2025 | 92.171 | 96.164 | 127 | 127 | - | |
| 18 | Nâng cấp tuyến đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp đê bao ngăn lũ vùng tứ giác Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc - Cửa khẩu Tịnh Biên (ĐT.955A) | | 3440/QĐ-UBND | 20/07/2026 | 964.403 | 963.977 | 426 | 426 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| **A.5** | **Ban quản lý dự án ĐTXD-Giao thông tỉnh An Giang** | | | | **794.146** | **882.299** | **3.333** | **3.333** | **-** | |
| 1 | Quốc lộ 80 Kiên Giang (HM:Lề bộ hành, bó vỉa đoạn km 248 đến km 251) | | 62/QĐ-STC | 11/04/2012 | 729 | 1.513 | 1 | 1 | - | |
| 2 | Cầu MoSo (HM: Bồi thường giải tỏa) | | 314/QĐ-STC | 21/12/2012 | 20 | 20 | 0 | 0 | - | |
| 3 | ĐTXD các tuyến đường từ huyện về TT xã chưa có đường ô tô ở các huyện TH-GQ-VT (HM:Đường TT xã Tân Thành) | | 1826/QĐ-UBND | 28/08/2014 | 19.840 | 20.155 | 22 | 22 | - | |
| 4 | Kè đường Bến Nhứt - Giồng Riềng (phần khối lượng xây lắp kè) | | 2071/QĐ-UBND | 02/10/2014 | 23.980 | 24.632 | 58 | 58 | - | |
| 5 | Xây dựng cầu Ninh Phước (Km 18 + 200) (HM: Bồi hoàn giải tỏa) | | 248/QĐ-STC | 27/12/2014 | 1.818 | 1.850 | 4 | 4 | - | |
| 6 | CSHT Khu du lịch Hòn Trẹm - Chùa Hang (HM: Đường nội bộ) | | 92/QĐ-STC | 03/06/2014 | 609 | 544 | 2 | 2 | - | |
| 7 | CSHT giai đoạn I khu công viên văn hoá An Hoà (HM: Bờ kè hồ nhân tạo (rọ đá + trồng cỏ)) | | 116/QĐ-STC | 04/07/2014 | 780 | 657 | 2 | 2 | - | |
| 8 | Cải tạo và nâng cấp Quốc lộ 80 Đoạn đi qua TPRG (HM: Lề bộ hành, bó vỉa đường Trần Phú - 30/4 - Mạc Cửu - Đồng Khởi (QTBS)) | | 208/QĐ-STC | 26/12/2017 | 822 | 815 | 8 | 8 | - | |
| 9 | Công trình củng cố PT HT thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh KG GĐ 2008-2010 (HM: Chi phí lập DA + thẩm tra TKDT) | | 132/QĐ-STC | 21/08/2017 | 24.975 | 22.795 | 1 | 1 | - | |
| 10 | Khu nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần - TT bảo trợ XH tỉnh KG (Gói thầu số 08 Mua sắm thiết bị GĐ2) | | 59/QĐ-STC | 18/04/2018 | 897 | 875 | 5 | 5 | - | |
| 11 | Cải tạo và nâng cấp Quốc lộ 80 tỉnh Kiên Giang (kinh phí chi trả GPMB) | | 255/QĐ-STC | 06/11/2018 | 1.057 | 1.230 | 10 | 10 | - | |
| 12 | Dự án ĐTXD Đường Đồng Tranh (Từ ĐT.973 đến Bãi Vòng) | 7566503 | Quyết định số 3019/QĐ-UBND | 31/12/2019 | 57.128 | 56.985 | 144 | 144 | - | |
| 13 | ĐTXD nâng cấp mở rộng cầu Lộ Quẹo đường tỉnh ĐT.962, huyện Gò Quao tỉnh Kiên Giang | 7709855 | Quyết định số 103/QĐ-STC | 07/08/2020 | 5.803 | 5.795 | 8 | 8 | - | |
| 14 | Dự án ĐTXD đường Mỹ Thái, hạng mục xây dựng 06 cầu, huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang | 7709856 | Quyết định số 54/QĐ-STC | 02/06/2021 | 13.288 | 13.272 | 16 | 16 | - | |
| 15 | Dự án ĐTXD Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ Quốc Lộ 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang) | 7625486 | Quyết định số 3122/QĐ-UBND | 16/12/2021 | 78.876 | 78.239 | 637 | 637 | - | |
| 16 | Trường THPT Đông Thái, An Biên (Dãy nhà 1 (3 tầng 18 phòng)) | | 15/QĐ-STC | 27/01/2021 | 9.377 | 9.378 | 15 | 15 | - | |
| 17 | Trường TH và THCS Tân Hiệp A3, hạng mục: Xây dựng mới nhà đa năng hoàn thành | 8123214 | 2890/QĐ-UBND | 22/06/2026 | 3.000 | 2.718 | 22 | 22 | - | |
| 18 | Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành | 8055611 | 3812/QĐ-UBND | 11/08/2026 | 14.305 | 13.566 | 740 | 740 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 19 | Trường Trung học phổ thông Thoại Ngọc Hầu | 8017328 | 3813/QĐ-UBND | 12/08/2026 | 13.820 | 13.761 | 59 | 59 | - | |
| 20 | Trường TH Hoà Tiến, hạng mục: 08 phòng học và các hạng mục khác | | 2713/QĐ-UBND | 10/06/2026 | 6.662 | 6.420 | 33 | 33 | - | |
| 21 | Trung tâm văn hoá, thể thao và truyền thanh huyện Giang Thành (Gói thàu số 01: Xây dựng khối nhà làm việc; nhà thể thao đa năng; nhà vệ sinh công cộng; cổng hàng rào; san lấp mặt bằng; nhà xe nhân viên;…Gói thầu số 02: Xây dựng hệ thống điện (trạm biến áp), chiếu sáng | | 2272/QĐ-UBND | 19/05/2026 | 20.834 | 20.763 | 71 | 71 | - | |
| 22 | Trung tâm văn hoá thể thao huyện Kiên Hải (GT số 07: Mua sắm thiết bị) | | 2563/QĐ-UBND | 29/05/2026 | 8.983 | 9.208 | 1 | 1 | - | |
| 23 | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Gò Quao | | 1521/QĐ-UBND | 29/04/2026 | 9.498 | 6.563 | 36 | 36 | - | |
| 24 | Trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất chương trình, quản lý, lưu trữ, phát sóng truyền hình của Đài Phát thanh truyền hình Kiên Giang | | 3283/QĐ-UBND | 13/07/2026 | 32.604 | 32.529 | 76 | 76 | - | |
| 25 | Sửa chữa, cải tạo nhà ở học viên và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhà lưu trú công vụ của công chức, viên chức, người lao động tỉnh An Giang | | 3309/QĐ-UBND | 14/07/2026 | 15.699 | 15.640 | 59 | 59 | - | |
| 26 | Cải tạo nâng cấp mặt đường và xây kè tuyến ĐT941 | | 3442/QĐ-UBND | 20/07/2026 | 257.510 | 258.241 | 871 | 871 | - | |
| 27 | Dự án ĐTXD đường Thứ Hai đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang | | 434/QĐ-UBND | 30/01/2026 | 147.083 | 244.096 | 334 | 334 | - | |
| 28 | Dự án Cải tạo, nâng cấp và khắc phục sự cố công trình tại Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang | | 3496/QĐ-UBND | 22/07/2026 | 10.109 | 10.085 | 39 | 39 | - | |
| 29 | Dự án Cải tạo, sửa chữa văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang | | 468/QĐ-STC | 03/12/2024 | 14.041 | 9.956 | 62 | 62 | - | |
| 30 | Xây dựng mới hội chữ thập đỏ tỉnh Kiên Giang | 7410282 | …/QĐ-STC | | - | - | 1 | 1 | - | |
| **A.6** | **Trường Chính trị Tôn Đức Thắng** | | | | **120.902** | **115.648** | **5.255** | **5.255** | **-** | |
| 1 | 7581670 - Trường Chính trị Tôn Đức Thắng | 7581670 | 2275/QĐ-UBND | 01/12/2025 | 120.902 | 115.648 | 5.255 | 5.255 | - | |
| **A.7** | **Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang (cũ) nay là Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực 1** | | | | **16.381** | **16.058** | **323** | **323** | **-** | |
| 1 | Khu TĐC cặp đường số 01 (gđ 3), thuộc khu Quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hổ & khu hành chính tỉnh và TPLX | 7318415 | 535/QĐ-UBND | 11/08/2025 | 16.381 | 16.058 | 323 | 323 | - | |
| **A.8** | **Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn An Giang** | | | | **1.687** | **1.671** | **16** | **16** | **-** | |
| 1 | Ống chuyển tải hệ thống cấp nước Tây Phú - Vọng Thê, xã Tây Phú, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang | | 215/QĐ-STC | 01/02/2019 | 887 | 878 | 8 | 8 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 2 | Hệ thống cấp nước Văn Trà – Văn Giáo, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang | | 286/QĐ-STC | 01/03/2019 | 800 | 793 | 8 | 8 | - | |
| **A.9** | **Ban Quản lý dự án tỉnh** | | | | **5.265.113** | **5.230.974** | **35.924** | **33.121** | **2.803** | |
| | BAN QLDA TỈNH AN GIANG | | | | 2.874.274 | 2.869.656 | 5.683 | 5.680 | 3 | |
| 1 | Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang | 7589273 | 973/QĐ-UBND | 13/06/2025 | 16.949 | 16.940 | 8 | 8 | - | |
| 2 | Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 7912805 | 1057/QĐ-UBND | 30/03/2026 | 38.383 | 38.378 | 6 | 6 | - | |
| 3 | Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025 | 7891915 | 802/QĐ-UBND | 21/05/2025 | 553 | 551 | 2 | 2 | - | |
| 4 | Dự án Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng | 7897227 | 1490/QĐ-UBND | 24/4/2026 | 23.584 | 23.133 | 450 | 450 | - | |
| 5 | Chống sạt lở sông Hậu, tỉnh An Giang | 7640432 | 2591/QĐ-UBND | 02/6/2026 | 168.834 | 168.130 | 704 | 704 | - | |
| 6 | Kè chống sạt lở bờ sông Cái Sắn, phường Mỹ Thạnh | 7837294 | 1488/QĐ-UBND | 24/4/2026 | 26.003 | 25.908 | 95 | 95 | - | |
| 7 | Sửa chữa Nhà thiếu nhi tỉnh An Giang | 8044517 | 560/QĐ-UBND | 09/02/2026 | 7.422 | 7.398 | 24 | 24 | - | |
| 8 | Bổ sung Trang thiết bị của Trường Chính Trị Tôn Đức Thắng | 8088894 | 3343/QĐ-UBND | 15/07/2026 | 6.684 | 6.666 | 18 | 18 | - | |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu | 8045377 | 3053/QĐ-UBND | 06/2026 | 5.836 | 5.822 | 37 | 37 | - | |
| 10 | Xử lý sạt lở sông Hậu bảo vệ Quốc lộ 91 đoạn qua huyện Châu Phú | 7774115 | 1737/QĐ-UBND | 07/07/2022 | 153.513 | 153.182 | 331 | 331 | - | |
| 11 | Xây dựng cầu Kênh Xáng – ĐT.946, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang | 7854538 | 1418/QĐ-UBND | 20/04/2026 | 32.894 | 32.671 | 244 | 244 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 12 | Xây dựng cầu Sắt Giữa – ĐT.955B, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang | 7880924 | 2371/QĐ-UBND | 28/05/2026 | 44.156 | 43.861 | 296 | 296 | - | |
| 13 | Xây dựng cầu Mướp Văn – ĐT.943, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang | 7854537 | 1417/QĐ-UBND | 20/04/2026 | 60.525 | 60.521 | 3 | 3 | - | |
| 14 | Nâng cấp tuyến đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp đê bao ngăn lũ vùng tứ giác Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc - Cửa khẩu Tịnh Biên (ĐT.955A) | 7341069 | 3340/QĐ-UBND | 20/07/2026 | 964.403 | 963.977 | 426 | 426 | - | |
| 15 | Cải tạo nâng cấp mặt đường và xây kè tuyến ĐT941 | 7008263 | 3342/QĐ-UBND | 20/07/2026 | 258.241 | 257.510 | 731 | 731 | - | |
| 16 | Xây dựng mới khoa xét nghiệm và khoa giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh | 7919099 | 345/QĐ-UBND | 28/7/2026 | 38.714 | 38.628 | 86 | 86 | - | |
| 17 | Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực Tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (ĐT.945) | 8077321 | 3428/QĐ-UBND | 17/07/2026 | 9.256 | 9.218 | 39 | 39 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 18 | Bệnh viện Y Học Cổ Truyền An Giang | 7612696 | 3921/QĐ-UBND | 19/08/2026 | 186.305 | 186.300 | 5 | 5 | - | |
| 19 | Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh | 7613064 | 3719/QĐ-UBND | 06/08/2026 | 67.948 | 67.572 | 376 | 376 | - | |
| 20 | Sửa chữa Khối nhà điều hành – Hội trường thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang hoàn thành | | 2888/QĐ-UBND | 22/06/2026 | 2.202 | 2.220 | 1 | 1 | - | |
| 21 | XD Cống chợ rạch Ông Kỹ | | 5502/QĐ-UBND | 06/09/2025 | 1.035 | 1.034 | 3 | - | 3 | |
| 22 | CDC xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới | 7855383 | 1397/QĐ-UBND | 17/04/2026 | 16.859 | 16.541 | 328 | 328 | - | |
| 23 | CT Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng xã Kiến Thành - Chợ Mới | 7569158 | 1537/QĐ-UBND | 04/05/2026 | 9.639 | 9.046 | 38 | 38 | - | |
| 24 | CT Trường MG thị trấn Óc Eo điểm chính (ấp Tân Hiệp A), huyện Thoại Sơn | 7952207 | 2123/QĐ-UBND | 07/05/2026 | 2.056 | 2.044 | 30 | 30 | - | |
| 25 | CT Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vòng 03 xã cù lao Giêng, huyện Chợ Mới | 7926602 | 2146/QĐ-UBND | 08/05/2026 | 60.089 | 60.040 | 84 | 84 | - | |
| 26 | DA thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự | 8055298 | 2386/QĐ-UBND | 28/05/2026 | 891 | 887 | 4 | 4 | - | |
| 27 | DA Trường THCS Triệu Thị Trinh, thành phố Long Xuyên | | 2889/QĐ-UBND | 22/06/2026 | 61.303 | 61.230 | 83 | 83 | - | |
| 28 | DA Nâng cấp đường tỉnh 942 (đoạn Cựu Hội - Hội An), huyện Chợ Mới | 7013181 | 3430/QĐ-UBND | 17/07/2026 | 38.464 | 38.510 | 42 | 42 | - | |
| 29 | DA Khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu khu vực phường Bình Đức, TP Long Xuyên (CĐT làm lại BCQT theo chủ trương được UBND tỉnh duyệt) | 7379074 | 3439/QĐ-UBND | 20/07/2026 | 316.995 | 316.680 | 192 | 192 | - | |
| 30 | DA Hồ chứa nước Thanh Long, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên | 7004407 | 3562/QĐ-UBND | 27/07/2026 | 60.540 | 60.581 | 90 | 90 | - | |
| 31 | DA Khu hành chính TP. Long Xuyên | 7026696 | 3576/QĐ-UBND | 27/07/2026 | 176.695 | 176.754 | 851 | 851 | - | |
| 32 | Trường tiểu học Tân Tuyến điểm chính (Tân An) | 7956572 | 3791/QĐ-UBND | 10/8/2026 | 14.726 | 15.149 | 55 | 55 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 33 | Xây dựng Hội trường HĐND - UBND thị trấn Ba Chúc | 8092770 | 3831/QĐ-UBND | 12/8/2026 | 2.575 | 2.574 | 1 | 1 | - | |
| II | BAN QLDA KHU VỰC I | | | | 913.341 | 900.405 | 14.878 | 14.312 | 566 | |
| | Ban QLDA KHU VỰC I (KV Chợ Mới) | | | | 252.408 | 241.142 | 12.094 | 12.094 | - | |
| 1 | Trụ sở UBND xã Hội An | 7916726 | 819/QĐ-UBND | 23/5/2025 | 13.402 | 12.040 | 530 | 530 | - | |
| 2 | Cải tạo Đình Long Kiến | 7927576 | 1239/QĐ-UBND | 28/6/2025 | 4.910 | 4.710 | 200 | 200 | - | |
| 3 | Trường Mẫu giáo Mỹ Luông ( điểm chính mới) | 7580598 | 1340/QĐ-UBND | 13/04/2026 | 10.167 | 9.618 | 567 | 567 | - | |
| 4 | Dự án nâng cấp hạ tầng thủy lợi tiểu vùng Mỹ Long - Mỹ Khánh | 7903594 | 5726/QĐ-UBND | 16/6/2025 | 2.776 | 2.734 | 27 | 27 | - | |
| 5 | Cải tạo, phục dựng Chùa Long Hòa | 7918736 | 1034/QĐ-UBND | 23/6/2025 | 3.081 | 2.971 | 110 | 110 | - | |
| 6 | Trường THCS Long Kiến | 7642127 | 1776/QĐ-UBND | 13/07/2022 | 27.764 | 25.881 | 3 | 3 | - | |
| 7 | Trường Tiểu học B Hội An điểm chính (An Thới) | 7884211 | 1291/QĐ- UBND | 30/9/2025 | 19.216 | 17.909 | 1.408 | 1.408 | - | |
| 8 | Trường Tiểu học A Mỹ An điểm phụ (Mỹ Phú) | 7879487 | 1695/QĐ- UBND | 28/10/2025 | 5.132 | 5.051 | 81 | 81 | - | |
| 9 | Trường Trung học cơ sở Hòa An | 7609783 | 1697/QĐ- UBND | 28/10/2025 | 22.670 | 21.752 | 1.274 | 1.274 | - | |
| 10 | Cải tạo Dinh Nguyễn Hữu Cảnh | 7912190 | 548/QĐ-UBND | 09/02/2026 | 3.685 | 3.671 | 24 | 24 | - | |
| 11 | Trường tiểu học B Mỹ Hiệp điểm chính (Đông Châu) | 7611422 | 613/QĐ-UBND | 11/02/2026 | 7.557 | 7.235 | 346 | 346 | - | |
| 12 | Trường tiểu học A An Thạnh Trung điểm phụ (An Long) | 7879484 | 614/QĐ-UBND | 11/02/2026 | 3.634 | 3.594 | 49 | 49 | - | |
| 13 | Trường tiểu học C Nhơn Mỹ điểm chính (Nhơn Hiệp) | 7878495 | 816/QĐ-UBND | 09/03/2026 | 19.392 | 18.217 | 1.197 | 1.197 | - | |
| 14 | Trường THCS Bình Phước Xuân | 7713572 | 2605/QĐ-UBND | 02/06/2026 | 16.632 | 15.801 | 831 | 831 | - | |
| 15 | Trường tiểu học C Nhơn Mỹ điểm phụ (Nhơn Hiệp) | 7871732 | 2665/QĐ-UBND | 08/06/2026 | 4.305 | 3.799 | 506 | 506 | - | |
| 16 | Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Bình Phước Xuân, Mỹ An, Long Giang, Mỹ Hội Đông | 7911672 | 2758/QĐ-UBND | 12/06/2026 | 1.412 | 1.407 | 6 | 6 | - | |
| 17 | Trường THCS Tấn Mỹ | 7692817 | 2799/QĐ-UBND | 16/6/2026 | 23.468 | 22.758 | 710 | 710 | - | |
| 18 | Trường TH C Long Giang ( Long Hoà) | 7882672 | 2714/QĐ-UBND | 06/10/2026 | 19.563 | 16.778 | 2.787 | 2.787 | - | |
| 19 | Cải tạo và nâng cấp Trụ sở Uỷ ban nhân dân huyện Chợ Mới | 7611392 | 3035/QĐ-UBND | 30/6/2026 | 10.668 | 10.220 | 449 | 449 | - | |
| 20 | Trung tâm văn hoá, thể thao xã Mỹ An | 7925222 | 3079/QĐ-UBND | 07/02/2026 | 5.064 | 4.885 | 179 | 179 | - | |
| 21 | Trung tâm văn hoá, thể thao xã An Thạnh Trung | 7925033 | 3248/QĐ-UBND | 07/09/2026 | 4.750 | 4.406 | 347 | 347 | - | |
| 22 | Trung tâm văn hoá, thể thao xã Hội An | 7925223 | 3257/QĐ-UBND | 07/10/2026 | 4.313 | 4.101 | 211 | 211 | - | |
| 23 | Trường THCS Thị Trấn Chợ Mới | 7032857 | 3479/QĐ-UBND | 21/7/2026 | 15.662 | 18.757 | 253 | 253 | - | |
| 24 | San lấp mặt bằng và cống qua đường 600- Cụm dân cư ấp An Thuận | | 149/QĐ-STC | 22/05/2009 | 3.034 | 2.698 | 1 | 1 | - | |
| 25 | Hệ thống hạ tầng Cụm công nghiệp Mỹ An, huyện Chợ Mới | | 113/QĐ-STC | 08/07/2013 | 151 | 151 | 1 | 1 | - | |
| | Ban QLDA KHU VỰC I (KV Thoại Sơn) | | | | 184.490 | 183.709 | 1.393 | 1.393 | - | |
| 1 | Xây dựng hàng rào, vỉa hè và hệ thống cống thoát nước Nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo | 7964392 | 1235/QĐ-UBND | 28/6/2025 | 4.040 | 4.017 | 23 | 23 | - | |
| 2 | Trường Trung học cơ sở Vĩnh Trạch | 7420113 | 1041/QĐ-UBND | 24/6/2025 | 28.921 | 28.957 | 130 | 130 | - | |
| 3 | Trường Trung học cơ sở Định Thành | 7599103 | 1446/QĐ- UBND | 10/10/2025 | 17.737 | 16.920 | 823 | 823 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 4 | Trường Mẫu giáo thị trấn Óc Eo điểm lẻ (ấp Trung Sơn) | 7953257 | 1431/QĐ- UBND | 09/10/2025 | 8.341 | 8.266 | 75 | 75 | - | |
| 5 | Dự án Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập | 7651745 | 3435/QĐ-UBND | 20/7/2026 | 91.373 | 91.579 | 224 | 224 | - | |
| 6 | Dự án Dự án nhà thiếu nhi huyện Thoại Sơn | 7288524 | 3016/QĐ-UBND | 30/6/2026 | 34.079 | 33.970 | 118 | 118 | - | |
| | Ban QLDA KHU VỰC I (KV LONG XUYÊN) | | | | 476.443 | 475.554 | 1.391 | 825 | 566 | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn TPLX giai đoạn 2021-2025 | 7977421 | 101/QĐ-UBND | 22/01/2025 | 7.409 | 7.225 | 13 | 13 | - | |
| 2 | Khu dân cư Hòa Thạnh 1 giai đoạn 2 | 7026708 | 6761/QĐ-UBND | 30/6/2025 | 14.832 | 14.684 | 149 | - | 149 | |
| 3 | Cải tạo mở rộng bệnh viện đa khoa thành phố Long Xuyên | 7099184 | 1238/QĐ-UBND | 28/6/2025 | 57.523 | 57.523 | 34 | - | 34 | |
| 4 | Trường TH Nguyễn Văn Cưng | 7023790 | 6758/QĐ-UBND | 30/6/2025 | 5.345 | 5.328 | 21 | - | 21 | |
| 5 | Khu hành chính thành phố Long Xuyên (giai đoạn 2) | 7446708 | 6760/QĐ-UBND | 30/6/2025 | 119.833 | 120.028 | 108 | - | 108 | |
| 6 | Trường Trung học cơ sở Mạc Đĩnh Chi | 7261424 | 3274/QĐ-UBND | 13/07/2026 | 33.125 | 32.875 | 251 | - | 251 | |
| 7 | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Long Xuyên | 7954546 | 3275/QĐ-UBND | 13/07/2026 | 64.105 | 64.158 | 172 | 172 | - | |
| 8 | Trường Mẫu giáo Hoa Hồng (điểm Phụ) | 7583017 | 3286/QĐ-UBND | 13/07/2026 | 15.030 | 14.971 | 59 | 59 | - | |
| 9 | Trường tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh | 7406951 | 2989/QĐ-UBND | 26/06/2026 | 22.323 | 22.030 | 302 | 302 | - | |
| 10 | Trường mẫu giáo Hoa Mai (điểm chính) | 7483384 | 2255/QĐ-UBND | 15/05/2026 | 26.067 | 25.995 | 124 | 124 | - | |
| 11 | Khắc phục sạt lở bờ Bắc kênh Rạch Giá - Long Xuyên tại khu vực tổ 15, ấp Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, thành phố Long Xuyên | 8034428 | 2253/QĐ-UBND | 15/05/2026 | 38.815 | 38.829 | 20 | 20 | - | |
| 12 | Trường Tiểu học Trần Quốc Toản (điểm phụ 2 - khóm Tây Khánh 6) | 7576785 | 1442/QĐ-UBND | 22/04/2026 | 9.724 | 9.672 | 52 | 52 | - | |
| 13 | Trường THCS Triệu Thị Trinh | | 2889/QĐ-UBND | 22/06/2026 | 61.303 | 61.230 | 83 | 83 | - | |
| 14 | Trường Tiểu học Phan Bội Châu | 7729576 | 26/06/2025 | 26/06/2025 | 1.010 | 1.007 | 3 | - | 3 | |
| III | BAN QLDA KHU VỰC II | | | | 473.068 | 468.656 | 4.116 | 3.989 | 127 | |
| | Ban QLDA KV II (KV Châu Thành) | | | | 111.361 | 109.882 | 1.053 | 1.017 | 36 | |
| 1 | Trường tiểu học "A" Vĩnh Bình | không có mã | 405/QĐ-STC | 12/2009 | 1.402 | 1.396 | 6 | - | 6 | |
| 2 | Đường GTNT đến trung tâm xã Bình Hòa ( đoạn từ Quốc lộ 91 đến Mương Út Xuân). Hạng mục: Đường Giao thông | 7009280 | 1451/QĐ-UBND ngày 10/05/2017 | 05/2017 | 5.111 | 5.075 | 36 | 36 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 3 | Đường GTNT đến trung tâm xã Vĩnh Nhuận. Hạng mục: Đường Giao thông | 7266356 | 3951/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 12/2017 | 15.133 | 15.034 | 99 | 99 | - | |
| 4 | Cải tạo Đình Bình Phú | 7988713 | 541/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 | 06/02/2026 | 6.529 | 5.981 | 577 | 577 | - | |
| 5 | Trường tiểu học A Vĩnh An điểm phụ 1 (Vĩnh Quới - TL 941) | 7948751 | 09/QĐ-UBND | 05/01/2026 | 3.787 | 3.765 | 22 | - | 22 | |
| 6 | Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Vĩnh Bình | 7910675 | 1032/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 | 06/2025 | 1.601 | 1.591 | 9 | 9 | - | |
| 7 | Trường tiểu học A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quới - Dinh Sơn Trung) | 7949219 | 2710/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 | 06/2026 | 3.571 | 3.535 | 37 | 37 | - | |
| 8 | Trường tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Phú) | 7947230 | 2120/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 | 05/2026 | 7.718 | 7.599 | 120 | 120 | - | |
| 9 | Trường tiểu học C Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Lợi) | 7962925 | 2167/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 | 05/2026 | 16.971 | 16.984 | 68 | 68 | - | |
| 10 | Trường tiểu học A Bình Hòa (điểm chính) Phú Hòa 1 | 7612674 | 2796/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 | 06/2026 | 15.765 | 15.848 | 60 | 60 | - | |
| 11 | Trung tâm văn hóa thể thao huyện Châu Thành | 7936875 | 3249/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 | 07/2026 | 29.966 | 29.956 | 10 | 10 | - | |
| 12 | Hạng mục: 04 phòng học - San lấp mặt bằng Trường Tiểu học "A" Vĩnh An | | 69/QĐ-STC | 09/03/2009 | 1.022 | 932 | 3 | - | 3 | |
| 13 | Hạng mục: San lấp mặt bằng Khu Trung tâm thương mại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang | | 402/QĐ-STC | 31/12/2009 | 2.785 | 2.187 | 6 | - | 6 | |
| | Ban QLDA KV II (KV Châu Phú) | | | | 202.869 | 201.201 | 1.793 | 1.793 | - | |
| 1 | Trường tiểu học "A" Ô Long Vĩ điểm chính (Long An) | 7725641 | 1430/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 | 10/2025 | 19.022 | 18.860 | 162 | 162 | - | |
| 2 | Trường THCS Ô Long Vĩ (điểm chính Long An) | 7748241 | 2678/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 | 12/2025 | 36.355 | 36.188 | 176 | 176 | - | |
| 3 | Trường tiểu học D Vĩnh Thạnh Trung điểm chính (Vĩnh An) | 7661147 | 460/QĐ-UNBD ngày 03/02/2026 | 02/2026 | 21.548 | 21.412 | 207 | 207 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 4 | Trường mẫu giáo Ô Long Vĩ (điểm chính Long An) | 7703379 | 2166/QĐ-UBND ngày 11/05/2026 | 05/2026 | 15.892 | 15.822 | 88 | 88 | - | |
| 5 | Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Bình Long | 7901136 | 3013/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 | 06/2026 | 12.779 | 12.083 | 702 | 702 | - | |
| 6 | Trường trung học cơ sở Vĩnh Thạnh Trung | 7648472 | 3250/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 | 07/2026 | 19.885 | 19.754 | 131 | 131 | - | |
| 7 | Cầu số 10 nối tỉnh lộ 941 huyện Châu Thành với đường Nam kênh 10 huyện Châu Phú | 7877635 | 3218/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 | 07/2026 | 31.742 | 31.688 | 54 | 54 | - | |
| 8 | Xây dựng Cầu chữ S, huyện Châu Phú | | 09/QĐ-STC | 27/02/2012 | 1.166 | 1.163 | 3 | 3 | - | |
| 9 | Láng nhựa đường vòng xã Bình Thuỷ | 7950819 | 3628/QĐ-UBND ngày 30/07/2026 | 30/07/2026 | 27.193 | 27.039 | 154 | 154 | - | |
| 10 | Trường Mẫu giáo Bình Long điểm chính (Chánh Hưng) | 7906327 | 4245/QĐ-UBND ngày 10/09/2026 | 10/09/2026 | 17.287 | 17.191 | 117 | 117 | - | |
| | Ban QLDA KV II (KV Châu Đốc) | | | | 158.837 | 157.573 | 1.271 | 1.180 | 91 | |
| 1 | Cổng chào Khu du lịch Quốc gia Núi Sam | 7884888 | 1371/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 | 10/2025 | 10.860 | 10.769 | 91 | - | 91 | |
| 2 | Trường tiểu học Lương Thế Vinh | 8073304 | 3795/QĐ-UBND ngày 10/08/2026 | 10/08/2026 | 8.936 | 8.375 | 561 | 561 | - | |
| 3 | Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc | 7290643 | 2325/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 | 05/2026 | 139.041 | 138.428 | 619 | 619 | - | |
| **IV** | **BAN QLDA KHU VỰC III** | | | | **385.386** | **377.452** | **8.087** | **6.980** | **1.107** | |
| | Ban QLDA KV III (KV An Phú) | | | | 143.198 | 142.606 | 1.060 | 987 | 73 | |
| 1 | Cải tạo đình Vĩnh Thành | 7944857 | 1369/QĐ-UBND | 10/2025 | 3.344 | 3.313 | 31 | - | 31 | |
| 2 | Cải tạo Chùa Phước Trường | 7944858 | 1370/QĐ-UBND | 10/2025 | 4.321 | 4.279 | 42 | - | 42 | |
| 3 | Trường tiểu học Phước Hưng điểm phụ (Phước Thạnh) | 7927575 | 1390/QĐ-UBND | 04/2026 | 7.278 | 7.042 | 237 | 237 | - | |
| 4 | Phân Hiệu THCS Đa Phước | 7573920 | 2127/QĐ-UBND | 05/2026 | 18.900 | 18.664 | 235 | 235 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 5 | Trường THCS Khánh Bình | 7737215 | 2787/QĐ-UBND | 06/2026 | 15.936 | 15.833 | 103 | 103 | - | |
| 6 | Trường tiểu học A Khánh An | 7938642 | Số 3968/QĐ-UBND | Ngày 21/08/2026 | 34.058 | 34.070 | 249 | 249 | - | |
| 7 | Tuyến TDC Dân Tộc Chăm | 7581697 | Số 4050/QĐ-UBND | ngày 27/08/2026 | 59.361 | 59.405 | 163 | 163 | - | |
| | **Ban QLDA KV III (KV Phú Tân)** | | | | **68.495** | **63.408** | **5.127** | **4.288** | **839** | |
| 1 | Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2) | 7986063 | 1696/QĐ-UBND | 10/2025 | 2.503 | 2.489 | 14 | - | 14 | |
| 2 | Nâng cấp đường xóm bãi ấp Bình Tây 1 | 8010921 | 1589/QĐ-UBND | 04/2025 | 2.807 | 2.648 | 159 | - | 159 | |
| 3 | Trụ sở công an Bình Thạnh Đông | 7920618 | 2410/QĐ-UBND | 06/2025 | 2.615 | 1.987 | 627 | - | 627 | |
| 4 | Trường tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao) | 7986062 | 3895/QĐ-UBND | 18/08/2026 | 6.666 | 6.635 | 32 | 32 | - | |
| 5 | Trường tiểu học Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh) | | 4346/QĐ-UBND | 18/09/2026 | 29.345 | 25.148 | 4.196 | 4.196 | - | |
| 6 | Trụ sở UBND xã Phú Long | 7935815 | 4320/QĐ-UBND | 16/09/2026 | 10.235 | 10.229 | 40 | 40 | - | |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Huyện uỷ Phú Tân | 8026320 | 4294/QĐ-UBND | 15/09/2026 | 3.705 | 3.668 | 38 | - | 38 | |
| 8 | Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Vàm | 8024451 | 4322/QĐ-UBND | 16/09/2026 | 3.540 | 3.522 | 20 | 20 | - | |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Phú Hiệp | 8013283 | 4332/QĐ-UBND | 17/09/2026 | 3.018 | 3.017 | 1 | - | 1 | |
| 10 | XD mới VP ấp Hiệp Thạnh và H. Trường UBND xã Hiệp Xương, cải tạo VP ấp Hiệp Hòa xã H. Xương, cải tạo+mở rộng VP ấp Hưng Mỹ xã Phú Hưng | 8043487 | 4399/QĐ-UBND | 22/09/2026 | 4.063 | 4.066 | 1 | - | 1 | |
| | **Ban QLDA KV III (KV Tân Châu)** | | | | **173.693** | **171.438** | **1.899** | **1.705** | **194** | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa Đình Tân An | 7947659 | 1405/QĐ-UBND | 10/2025 | 3.238 | 3.232 | 6 | - | 6 | |
| 2 | Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông) | 7948572 | 2695/QĐ-UBND | 06/2026 | 16.862 | 16.406 | 457 | 457 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 3 | Trường Mẫu giáo Vĩnh Xương điểm phụ (Ấp 4) | 7945366 | 2122/QĐ-UBND | 05/2026 | 3.094 | 3.047 | 47 | 47 | - | |
| 4 | Trường Tiểu học Tân Thạnh điểm phụ (Tân Đông) | 7953292 | 1008/QĐ-UBND | 03/2026 | 6.318 | 5.878 | 440 | 440 | - | |
| 5 | Trường Tiểu học Bán trú A Long Thạnh | 7945368 | 2293/QĐ-UBND | 05/2025 | 6.318 | 6.314 | 4 | - | 4 | |
| 6 | Trạm y tế phường Long Thạnh | 7948573 | 3215/QĐ-UBND | 07/2026 | 4.593 | 4.566 | 27 | 27 | - | |
| 7 | Trường Mẫu giáo Tân Thạnh điểm chính mới (Núi Nổi) | 7953294 | 2211/QĐ-UBND | 05/2026 | 7.707 | 7.570 | 137 | - | 137 | |
| 8 | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa | 7878483 | 2236/QĐ-UBND | 05/2026 | 10.527 | 10.473 | 53 | 53 | - | |
| 9 | Trường trung học cơ sở Tân An | 7600640 | 3273/QĐ-UBND | 07/2026 | 23.057 | 22.973 | 84 | 84 | - | |
| 10 | Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Lê Chánh | 7947231 | 3281/QĐ-UBND | 07/2026 | 4.198 | 4.197 | 1 | 1 | - | |
| 11 | Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc | 7945496 | 3282/QĐ-UBND | 07/2026 | 2.483 | 2.482 | 1 | 1 | - | |
| 12 | Trạm Y tế xã Lê Chánh | 7947236 | 1314/QĐ-UBND | 04/2026 | 5.611 | 5.580 | 31 | 31 | - | |
| 13 | Trường Tiểu học Phú Lộc điểm phụ (Phú Bình) | 7945367 | 1525/QĐ-UBND | 04/2026 | 5.808 | 5.603 | 205 | 205 | - | |
| 14 | Nhà thiếu nhi thị xã Tân Châu | 7722714 | 3072/QĐ-UBND | 07/2026 | 30.275 | 30.013 | 261 | 261 | - | |
| 15 | Trường Mẫu giáo Vĩnh Xương điểm phụ (Ấp 2) | | 2270/QĐ-UBND | 19/05/2026 | 2.442 | 2.485 | 14 | 14 | - | |
| 16 | NCMR Cầu An Phú - Vĩnh Trường và đường dẫn vào cầu kết nối lưu thông với tuyến Quốc lộ 91C | 8037329 | Số 4180/QĐ-UBND | ngày 07/09/2026 | 23.799 | 23.718 | 84 | 84 | - | |
| 17 | Trường tiểu học Long Hòa điểm phụ (Long Thạnh 2) | 7988737 | 4244/QĐ-UBND | 10/09/2026 | 2.846 | 2.491 | 1 | 1 | - | |
| 18 | Sửa chữa Công an xã Phú Vĩnh | 8115916 | 4178/QĐ-UBND | 07/9/2026 | 1.272 | 1.265 | 7 | - | 7 | |
| 19 | CT Trung tâm Văn hóa và học tập cộng đồng xã Long An TX Tân Châu, tỉnh An Giang | 7009280 | 3173/QĐ-UBND | 13/12/2018 | 7.336 | 7.273 | 0 | - | 0 | |
| 20 | Bến tàu du lịch Tân Châu | 8114101 | 4314/QĐ-UBND | 16/09/2026 | 1.146 | 1.126 | 20 | - | 20 | |
| 21 | Đầu tư trang thiết bị Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã | 8072281 | 4305/QĐ-UBND | 16/09/2026 | 4.764 | 4.745 | 20 | - | 20 | |
| V | BAN QLDA KHU VỰC IV | | | | 619.044 | 614.805 | 3.160 | 2.160 | 1.000 | |
| | Ban QLDA Khu vực IV (KV Tịnh Biên) | | | | 584.430 | 580.896 | 2.455 | 1.467 | 987 | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 1 | Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Thới Sơn | 7600608 | 3447/QĐ-UBND | 28/12/2018 | 6.222 | 6.208 | 14 | 14 | - | |
| 2 | Trường Tiểu học "B" Tân Lợi (Điểm phụ 1) | 7560834 | 5000/QĐ-UBND | 08/07/2019 | 1.261 | 1.217 | 45 | 45 | - | |
| 3 | Trường Tiểu học "B" Tân Lợi (Điểm phụ 2) | 7569155 | 6422/QĐ-UBND | 16/09/2019 | 2.037 | 2.019 | 19 | 19 | - | |
| 4 | Trường Mẫu giáo Tân Lợi (điểm chính mới) | 7585331 | 2304/QĐ-UBND | 24/09/2019 | 7.053 | 7.031 | 22 | 22 | - | |
| 5 | Trường Tiểu học A Thới Sơn điểm chính (Sơn Tây) | 7599603 | 243/QĐ-UBND | 07/02/2020 | 11.816 | 11.678 | 138 | 138 | - | |
| 6 | Trụ sở UBND xã An Phú | 7548702 | 5009/QĐ-UBND | 20/11/2020 | 11.729 | 11.670 | 59 | 59 | - | |
| 7 | Trường Tiểu học A Nhơn Hưng điểm phụ (Tây Hưng) | 7645063 | 5725/QĐ-UBND | 31/12/2020 | 1.608 | 1.602 | 6 | 6 | - | |
| 8 | Vỉa hè đường Tân Long 2 (Giai đoạn 2) | 7812939 | 2691/QĐ-UBND | 15/07/2020 | 1.048 | 1.020 | 28 | - | 28 | |
| 9 | Trung tâm văn hóa và Học tập cộng đồng xã Tân Lợi | 7598776 | 5768/QĐ-UBND | 31/12/2020 | 1.685 | 1.513 | 172 | 172 | - | |
| 10 | Hàng rào + Nâng cấp, sửa chữa xã đội Biên giới An Nông | 7754280 | 9234/QĐ-UBND | 02/07/2021 | 563 | 551 | 12 | - | 12 | |
| 11 | Đường GTNT kết nối đường Nguyễn Sinh Sắc đến HL9 | 7899325 | 2747/QĐ-UBND | 16/06/2022 | 1.142 | 1.114 | 28 | - | 28 | |
| 12 | Hội trường Văn Giáo | 7820401 | 5982/QĐ-UBND | 16/06/2022 | 99 | 92 | 8 | - | 8 | |
| 13 | Xây dựng mới trụ sở Khóm Trà Sư | 7903766 | 1976/QĐ-UBND | 03/04/2023 | 1.109 | 1.056 | 53 | - | 53 | |
| 14 | Xây dựng Trụ sở Công an xã An Nông | 7929124 | 7428/QĐ-UBND | 07/12/2023 | 5.981 | 5.676 | 305 | - | 305 | |
| 15 | Xây dựng mới văn phòng ấp Vồ Đầu | 7935817 | 7451/QĐ-UBND | 11/12/2023 | 963 | 939 | 24 | - | 24 | |
| 16 | Trường Mầm non Tuổi Ngọc điểm phụ (Phú Tâm) | 7924147 | 737/QĐ-UBND | 07/05/2024 | 5.263 | 5.228 | 35 | 35 | - | |
| 17 | Trường Tiểu học An Phú điểm phụ (Phú Tâm) | 7896549 | 962/QĐ-UBND | 12/06/2024 | 5.933 | 5.917 | 16 | 16 | - | |
| 18 | Xây dựng trụ sở Công an xã Nhơn Hưng | 7929123 | 4040/QĐ-UBND | 06/08/2024 | 4.670 | 4.661 | 9 | - | 9 | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 19 | Xây dựng mới trụ sở BCHQS xã An Cư | 7940213 | 10551/QĐ-UBND | 30/09/2024 | 2.804 | 2.739 | 65 | - | 65 | |
| 20 | Xây mới văn phòng ấp Mỹ Á | 8017720 | 10615/QĐ-UBND | 08/10/2024 | 739 | 712 | 26 | - | 26 | |
| 21 | SLMB Công Viên khu vực cổng chào huyện (giai đoạn 3) | 7894855 | 4467/QĐ-UBND | 27/06/2025 | 7.054 | 6.627 | 427 | - | 427 | |
| 22 | Trường Tiểu học An Phú điểm phụ (Phú Hòa) | 7922019 | 1290/QĐ-UBND | 30/09/2025 | 9.547 | 9.505 | 42 | 42 | - | |
| 23 | Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hảo | 7929114 | 2274/QĐ-UBND | 19/05/2026 | 8.990 | 8.943 | 47 | 47 | - | |
| 24 | Cơ sở hạ tầng khu du lịch Núi Cấm | 7954546 | 3256/QĐ-UBND | 10/07/2026 | 70.723 | 70.533 | 190 | 190 | - | |
| 25 | Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến Quốc phòng an ninh vùng Biên giới và dân tộc | 7613538 | 3441/QĐ-UBND | 20/07/2026 | 413.307 | 412.647 | 660 | 660 | - | |
| 26 | Trường Trung học cơ sở An Nông. Hạng mục: 04 phòng học, san lấp, nhà vệ sinh | | 148/QĐ-STC | 19/05/2008 | 521 | - | 2 | 2 | - | |
| 27 | 04 phòng học Trường Tiểu học "B" An Phú, Tịnh Biên | | 2771/QĐ-STC | 04/12/2006 | 561 | - | 1 | 1 | - | |
| | Ban QLDA Khu vực IV (KV Tri Tôn) | | | | 34.614 | 33.909 | 705 | 692 | 13 | |
| 1 | Trụ sở UBND xã Lê Trì | 7666999 | 5868/QĐ-UBND | 15/10/2019 | 4.199 | 4.199 | 0 | 0 | - | |
| 2 | Nâng cấp đường xung quanh chợ rau | 8078798 | 2209/QĐ-UBND | 24/04/2025 | 2.169 | 2.156 | 13 | - | 13 | |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa chùa Snaydonkum | 7937300 | 1033/QĐ-UBND | 23/06/2025 | 2.808 | 2.792 | 16 | 16 | - | |
| 4 | Trường Tiểu học Tân Tuyến điểm phụ (Tân Lợi) | 7957577 | 2800/QĐ-UBND | 16/06/2026 | 3.397 | 3.377 | 20 | 20 | - | |
| 5 | Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tuyến | 7927951 | 2865/QĐ-UBND | 22/06/2026 | 2.230 | 2.217 | 13 | 13 | - | |
| 6 | Trường TH Lạc Quới điểm chính (Vĩnh Hoà) | 8029890 | 3796/QĐ-UBND | 10/08/2026 | 19.811 | 19.167 | 644 | 644 | - | |
| **A.10** | **Sở Nông nghiệp và Môi trường** | | | | **70.498** | **66.887** | **221** | **221** | **-** | |
| 1 | Công trình Cống ngăn mặn Lình Huỳnh tỉnh KG (Bồi thường SLMB) | | 240/QĐ-STC | 18/12/2014 | 2.770 | 2.764 | 2 | 2 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 2 | Đóng mới tàu Kiểm Ngư trang bị cho lực lượng Thanh Tra chuyên ngành | | 2870/QĐ-UBND | 22/11/2021 | 42.681 | 42.727 | 51 | 51 | - | |
| 3 | Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tỉnh KG năm 2015 - 2020 (GT 07 Xây lắp cho Sở NN & PTNT và các đơn vị có liên quan) (Hạng mục xây dựng Trung tâm Trung tâm Khuyến nông tỉnh Kiên Giang (bổ sung)) | 7491010 | 49/QĐ-STC | 27/05/2021 | 1.143 | 1.111 | 7 | 7 | - | |
| 4 | Tiểu DA ĐT CSHT và TTB cho HTX VINACAM huyện Hòn Đất (Đường GTNT Kênh 12…kho chứa lúa 800T kết hợp VP làm việc) | 7491010 | 58/QĐ-STC | 09/06/2021 | 8.779 | 8.178 | 39 | 39 | - | |
| 5 | Tiểu dự án đầu tư CSHT và TTB cho HTX NN kênh 5A, huyện Tân Hiệp (XD cống máng bơm điều tiết nước + mương dẫn nước sau làng) | 7491010 | 72/QĐ-STC | 15/07/2021 | 3.061 | 3.024 | 37 | 37 | - | |
| 6 | Tiểu dự án đầu tư CSHT và TTB cho HTX NN kênh 8A huyện Tân Hiệp (XD cống máng bơm điều tiết nước + mương dân nước sau làng) | 7491010 | 73/QĐ-STC | 15/07/2021 | 4.454 | 4.422 | 37 | 37 | - | |
| 7 | Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tỉnh KG năm 2015 - 2020 (GT 07 Xây lắp cho Sở NN & PTNT và các đơn vị có liên quan) | 7491010 | 92/QĐ-STC | 28/09/2021 | 2.060 | 2.032 | 18 | 18 | - | |
| 8 | Xây dựng cống máng bơm điều tiết nước vào kênh 110; mương dẫn nước kênh Sau Làng - Tiểu DA ĐT CSHT và TTB cho HTX NN Kênh 8A, huyện Tân Hiệp, KG thuộc dự án VnSat | 7491010 | 526/QĐ-STC | 26/12/2023 | 1.645 | 201 | 9 | 9 | - | |
| 9 | Xây dựng cống máng bơm điều tiết nước vào đồng ruộng, mương dẫn nước kênh 110 - Tiểu DA ĐT CSHT và TTB cho HTX NN Kênh 7B, huyện Tân Hiệp, KG thuộc dự án VnSat | 7491010 | 527/QĐ-STC | 26/12/2023 | 1.362 | 220 | 7 | 7 | - | |
| 10 | Xây dựng cống máng bơm điều tiết nước vào đồng ruộng, mương dẫn nước kênh Sau Làng - Tiểu DA ĐT CSHT và TTB cho HTX NN Kênh 5A, huyện Tân Hiệp, KG thuộc dự án VnSat | 7491010 | 528/QĐ-STC | 26/12/2023 | 1.293 | 965 | 8 | 8 | - | |
| 11 | Đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường ). HM: Chi phí chuẩn bị đầu tư trên địa bàn huyện, thị, tỉnh An Giang | 7880767 | 818/QĐ-UBND | 22/05/2025 | 1.250 | 1.242 | 7 | 7 | - | |
| **A.11** | **Sở Tài chính** | | | | **49.731** | **49.375** | **383** | **383** | **-** | |
| 1 | 7807149 - Lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 7807149 | 856/QĐ-UBND | 27/05/2025 | 49.731 | 49.375 | 383 | 383 | - | |
| **A.12** | **Văn phòng tỉnh ủy** | | | | **106.449** | **106.271** | **675** | **675** | **-** | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 1 | Xây mới Hội trường huyện ủy Hòn Đất | 7719438 | 18/QĐ-STC 03/02/2021 | 03/02/2021 | 6.035 | 5.902 | 133 | 133 | - | |
| 2 | Sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn tỉnh ủy | 7793012 | 106/QĐ-STC 17/11/21 | 17/11/2021 | 14.719 | 14.619 | 101 | 101 | - | |
| 3 | Nhà làm việc Thành uỷ Rạch Giá | 7629584 | 43/QĐ-STC 18/4/22 | 17/11/2021 | 56.600 | 56.450 | 150 | 150 | - | |
| 4 | DA xây dựng mới các hội trường cấp xã, huyện, thị, thành ủy và nhà ăn trong tỉnh để chuẩn bị phục vụ Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 | 7753858 | 50/QĐ-STC 18/05/2022 | 18/05/2022 | 26.349 | 26.551 | 193 | 193 | - | |
| 5 | XD kho lưu trữ huyện ủy Gò Quao | 8010521 | 1316/QĐ-UBND 10/4/26 | 10/04/2026 | 2.746 | 2.749 | 60 | 60 | - | |
| 6 | Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc Huyện uỷ Châu Thành | 7943745 | /QĐ-STC | | - | - | 39 | 39 | - | |
| **A.13** | **Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh** | | | | **5.673** | **5.826** | **55** | **55** | **-** | |
| 1 | Cải tạo, Sửa chữa trụ sở Ban dân tộc tỉnh Kiên Giang | 7948733 | 418/QĐ-UBND 09/11/23 | 09/11/2023 | 5.673 | 5.826 | 55 | 55 | - | |
| **A.14** | **Ban quản lý hợp phần cấp nước và VSMT tỉnh An Giang (WB6)** | | | | **82.179** | **82.016** | **4** | **4** | **-** | |
| 1 | Tiểu hợp phần vệ sinh nông thôn thuộc dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (WB6); HM: Xây mới nhà vệ sinh trường học+Nhà vệ sinh hộ gia đình+Các hoạt động hỗ trợ | 7288359 | 125/QĐ-STC; 16/10/2020 | 16/10/2020 | 10.630 | 10.626 | 4 | 4 | - | |
| **A.15** | **Sở Văn hóa Thể thao tỉnh An Giang** | | | | **82.179** | **82.016** | **459** | **442** | **18** | |
| 1 | Nhà Thi đấu đa năng huyện Châu Thành thị trấn An Châu tỉnh An Giang | 7604365 | 1964/QĐ UBND | 18/12/2024 | 33.736 | 33.635 | 159 | 159 | - | |
| 2 | Dự án hồ bơi 50m Thành phố Long Xuyên,Phường Bình Khánh tỉnh An Giang | 7604365 | 595/QĐ-UBND | 15/08/2025 | 21.918 | 21.840 | 126 | 126 | - | |
| 3 | Nhà Bảo tàng tỉnh KG (Lập DA,KSĐC,HT PCCC, mô hình khu nhà chính ) | | 69/QĐ-STC | 09/04/2011 | 406 | 411 | 1 | 1 | - | |
| 4 | Bảo tồn và phát triển ấp văn hóa truyền thống dân tộc Khmer (Bồi hoàn) | | 51/QĐ-STC | 31/05/2021 | 2.476 | 2.477 | 5 | 5 | - | |
| 5 | Trung tâm văn hoá thể thao huyện Hòn Đất (GT số 01: XDM nhà đa năng; sân nền và SLMB; GT số 08: hệ thống điện) | | 91/QĐ-STC | 04/11/2022 | 9.315 | 9.222 | 6 | 6 | - | |
| 6 | Đầu tư xây dựng Hạ tầng khu du lịch cảng Bãi Vòng, huyện Phú Quốc | | 13/QĐ-STC | 12/01/2018 | 5.440 | 5.423 | 18 | - | 18 | |
| 7 | 7745221 - ĐT xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Kiên Hải | 7745221 | 26/QĐ-STC | 15/01/2024 | 8.886 | 9.009 | 146 | 146 | - | |
| **A.16** | **Sở Nội vụ** | | | | **8.268** | **8.231** | **37** | **37** | **-** | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 1 | Cải tạo, mở rộng Sở Nội vụ Kiên Giang | 7954129 | 3463/QĐ-UBND | 21/07/2026 | 8.268 | 8.231 | 37 | 37 | - | |
| **A.17** | **Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh AG** | | | | **4.002** | **4.004** | **1** | **-** | **1** | |
| | Trạm kiểm soát Biên phòng Hòn Nghệ | | 4165/QĐ-UBND | 06/09/2026 | 4.002 | 4.004 | 1 | - | 1 | |
| **A.18** | **Sở Tư pháp** | | | | **5.226** | **5.196** | **30** | **30** | **-** | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang | | 100/QĐ-STC | 02/12/2022 | 5.226 | 5.196 | 30 | 30 | - | |
| **A.19** | **Tỉnh đoàn** | | | | **47.879** | **47.731** | **183** | **183** | **-** | |
| 1 | Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới | 7574972 | 717/QĐ-UBND | 27/02/2026 | 47.879 | 47.731 | 183 | 183 | - | |
| **A.20** | **Sở Y tế** | | | | **14.273** | **13.441** | **870** | **870** | **-** | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang (Gói thầu số 12 xây dựng nhà đặt lò đốt rác + lập BCKTKT (điều chỉnh)) | | 112/QĐ-STC | 30/08/2018 | 1.027 | 1.315 | 11 | 11 | - | |
| 2 | Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành (CTNC) (Gt số 05 sân đường giao thông, đường dây trung thế ngầm và TBA…HT thu nước thải) | | 251/QĐ-STC | 29/10/2018 | 7.630 | 7.320 | 49 | 49 | - | |
| 3 | Bệnh viện Đa khoa huyện Gò Quao (lập đk chủ nguồn thải, lập đề án xả thải, lập đề án bảo vệ môi trường) | | 110/QĐ-STC | 25/12/2019 | 402 | 386 | 16 | 16 | - | |
| 4 | 7002814 - BVĐK huyện Châu Thành | 7002814 | 23/QĐ-STC<br>443/QĐ-STC<br>444/QĐ-STC | 04/4/2023<br>27/11/2023 | 5.213 | 4.420 | 793 | 793 | - | |
| **A.21** | **Sở du lịch** | | | | **135.172** | **144.046** | **38** | **38** | **-** | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Du lịch Kiên Giang | | 100/QĐ-STC | 31/10/2019 | 135.172 | 144.046 | 38 | 38 | - | |
| **A.22** | **Sở Khoa học và Công nghệ KG** | | | | **20.253** | **20.041** | **212** | **212** | **-** | |
| 1 | Công trình ĐTXD hạ tầng kỹ thuật và nhà công vụ - công trình trạm ứng dụng KHCN tại Phú Quốc | 7565937 | Quyết định số 44/QĐ-STC | 29/04/2020 | 12.274 | 12.171 | 103 | 103 | - | |
| 2 | 7678076 - Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố | 7678076 | 63/QĐ-STC | 21/06/2021 | 363 | 334 | 29 | 29 | - | |
| 3 | 8436231 - Trạm Quan trắc cảnh báo phóng xạ tỉnh Kiên Giang | 8436231 | 419/QĐ-STC | 26/06/2025 | 7.615 | 7.536 | 79 | 79 | - | |
| **A.23** | **Vườn Quốc Gia U Minh Thượng** | | | | **-** | **-** | **61** | **61** | **-** | |
| 1 | Dự án đầu tư, khôi phục, bảo vệ và phát triển Vườn Quốc Gia U Minh Thượng (HM: Đường giao thông, vỉa hè, thoát nước khu HCDV (Giai đoạn 1)) | 7009697 | 131/QĐ-STC | 09/08/2016 | - | - | 20 | 20 | - | |
| 2 | Dự án đầu tư, khôi phục, bảo vệ và phát triển Vườn Quốc Gia U Minh Thượng (HM: Cầu qua kênh) | 7009697 | 129/QĐ-STC | 09/08/2016 | - | - | 11 | 11 | - | |
| 3 | Đầu tư lâm sinh Vườn Quốc gia UMT (HM: GT số 05 trồng & trăm sóc rừng trồng năm 2016) | 7373679 | 96/QĐ-STC | 16/06/2016 | - | - | 31 | 31 | - | |
| **B** | **DỰ ÁN DO CẤP XÃ QUẢN LÝ** | | | | **2.345.777** | **2.198.079** | **43.836** | **35.983** | **7.853** | |
| **B.1** | **Phường Long Xuyên** | | | | **15.204** | **15.105** | **99** | **99** | **-** | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 1 | 7861083 - Nâng cấp đường hẻm 8 | 7861083 | 7455/QĐ-UBND | 05/9/2024 | 733 | 728 | 4 | 4 | - | |
| 2 | 7873975 - Nâng cấp đường hẻm 77 | 7873975 | 7456/QĐ-UBND | 05/9/2024 | 424 | 422 | 2 | 2 | - | |
| 3 | 7873983 - Nâng cấp đường Dự Định (đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ đến Trần Bình Trọng) | 7873983 | 7458/QĐ-UBND | 05/9/2024 | 554 | 551 | 3 | 3 | - | |
| 4 | 7861081 - Nâng cấp hẻm KDC khóm Đông An 4 | 7861081 | 7459/QĐ-UBND | 05/9/2024 | 487 | 485 | 3 | 3 | - | |
| 5 | 8035814 - Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND phường Mỹ Quý | 8035814 | 7840/QĐ-UBND | 05/9/2024 | 1.119 | 1.100 | 19 | 19 | - | |
| 6 | 8026685 - Nâng cấp đường, cải tạo hệ thống thoát nước mặt, làm mới hệ thống thoát nước sinh hoạt đường Trần Quốc Tảng (Nguyễn Biểu - Nguyễn Hữu Tiến) | 8026685 | 11571/QĐ-UBND | 25/12/2024 | 1.682 | 1.672 | 10 | 10 | - | |
| 7 | 7868141 - Xây dựng Văn phòng khóm Đông Thành | 7868141 | 8852/QĐ-UBND | 16/10/2024 | 2.042 | 2.031 | 12 | 12 | - | |
| 8 | 7816557 - Nâng cấp, cải tạo HTTN mặt, làm mới HTTN sinh hoạt đường Trần Cảnh, đường Trần Thủ Độ và đường Nguyễn Chánh Nhì | 7816557 | 9170/QĐ-UBND | 24/10/2024 | 4.725 | 4.697 | 27 | 27 | - | |
| 9 | 7887971 - Nâng cấp đường, cải tạo HTTN mặt, HTTN sinh hoạt đường Trần Nguyên Đán | 7887971 | 9237/QĐ-UBND | 28/10/2024 | 3.439 | 3.419 | 20 | 20 | - | |
| **B.2** | **Phường Bình Đức** | | | | **22.293** | **21.878** | **445** | **445** | **-** | |
| 1 | 7675030 - Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự xã Mỹ Khánh | 7675030 | 5698/QĐ-UBND | 13/06/2025 | 2.813 | 2.604 | 209 | 209 | - | |
| 2 | 7894854 - Xây dựng trụ sở Công an xã Mỹ Khánh | 7894854 | 4873/QĐ-UBND | 23/05/2025 | 5.727 | 5.684 | 43 | 43 | - | |
| 3 | 7367564 - Xây dựng công trình thủy lợi hai đầu kênh Thầy Lộc | 7367564 | 655/QĐ-UBND | 01/01/2025 | 876 | 871 | 5 | 5 | - | |
| 4 | 7368482 - ĐBKK Mương Ngươn - Kênh 3 xã (GĐ2: Đắp bờ bằng cơ giới bộ) | 7368482 | 656/QĐ-UBND | 01/01/2025 | 1.062 | 1.056 | 6 | 6 | - | |
| 5 | 7772740 - Nâng cấp 2 tuyến đường Dự Định, khóm Bình Khánh I | 7772740 | 6272/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 593 | 589 | 3 | 3 | - | |
| 6 | 7874447 - Nâng cấp, mở rộng đường Bà Bóng (bờ phải) | 7874447 | 5696/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 1.023 | 1.018 | 6 | 6 | - | |
| 7 | 7896798 - NC hẻm đường Trần Hưng Đạo khóm Bình Thới 2 | 7896798 | 6281/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 846 | 801 | 5 | 5 | - | |
| 8 | 7949988 - Xây dựng đường cầu Câu Quàng (bờ phải) | 7949988 | 1375/QĐ-UBND | 19/02/2025 | 288 | 281 | 7 | 7 | - | |
| 9 | 7949989 - Xây dựng đường cầu Ông Câu (bờ phải) | 7949989 | 1376/QĐ-UBND | 19/02/2025 | 477 | 466 | 11 | 11 | - | |
| 10 | 7543725 - Cải tạo trụ sở UBND và XD nhà vệ sinh - UBND xã Mỹ Khánh 2016 | 7543725 | 5488/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 288 | 377 | 11 | 11 | - | |
| 11 | 7562117 - Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Mỹ Khánh | 7562117 | 5492/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 810 | 754 | 55 | 55 | - | |
| 12 | 7634319 - Xây dựng Văn phòng ấp Bình Khánh | 7634319 | 5699/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 883 | 878 | 5 | 5 | - | |
| 13 | 7634320 - Xây dựng văn phòng ấp Bình Hòa | 7634320 | 5700/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 914 | 908 | 5 | 5 | - | |
| 14 | 7711051 - Xây dựng Văn phòng khóm Bình Khánh 1 | 7711051 | 6288/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 707 | 701 | 4 | 4 | - | |
| 15 | 7904527 - Xây dựng văn phòng ấp Bình Hòa 2 | 79004527 | 5701/QĐ-UBND | 01/06/2025 | 1.026 | 1.020 | 6 | 6 | - | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 16 | 8030078 - Cải tạo 03 Văn phòng ấp và trụ sở UBND xã Mỹ Khánh | 8030078 | 4879/QĐ-UBND | 01/05/2025 | 1.318 | 1.258 | 33 | 33 | - | |
| 17 | 8003407 - Nâng cấp đường Mương Tường - Ngã Bát | 8003407 | 4941/QĐ-UBND | 01/05/2025 | 887 | 866 | 21 | 21 | - | |
| 18 | 8030673 - Xây dựng đường Bổn Sầm bờ trái | 8030673 | 4799/QĐ-UBND | 01/05/2025 | 1.755 | 1.745 | 10 | 10 | - | |
| **B.3** | **Phường Hà Tiên** | | | | **62.171** | **58.850** | **3.291** | **3.291** | **-** | |
| 1 | Dự án ĐTXD công trình Đường nhánh vào Đồn Biên phòng Hà Tiên (từ chốt gác quốc phòng Mương Đào đến trạm kiểm soát biên phòng Vàm Hàng thuộc đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên) | 7457184 | 1154/QĐ-STC | 16/05/2018 | 27.461 | 25.242 | 2.219 | 2.219 | - | |
| 2 | Nâng cấp mở rộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật Đường Đống Đa và khu Đông Hồ | 7799688 | 238/QĐ-UBND | 19/01/2026 | 10.357 | 10.254 | 103 | 103 | - | |
| 3 | Sửa chữa các điểm trường hằng năm | 8099834 | 306/QĐ-UBND | 23/01/2026 | 4.638 | 4.570 | 68 | 68 | - | |
| 4 | Cầu tàu Tiên Hải | 7016202 | 2369/QĐ-UBND | 01/05/2026 | 9.178 | 9.139 | 235 | 235 | - | |
| 5 | Sửa chữa các điểm trường trên địa bàn thành phố Hà Tiên | 8148525 | 342/QĐ-UBND | 01/01/2026 | 9.240 | 8.689 | 551 | 551 | - | |
| 6 | CSHT trung tâm thương mại thị xã Hà Tiên (Hệ thống giao thông, vỉa hè, bó vỉa hè) | 7016004 | 260/QĐ-STC | 16/11/2018 | 1.297 | 955 | 116 | 116 | - | |
| **B.4** | **Phường Tô Châu** | | | | **14.701** | **14.523** | **210** | **143** | **67** | |
| 1 | Đường Bãi Ớt - Mũi Dừa (từ QL 80 đến đường Mũi Dừa) | 8045795 | 1387/QĐ-UBND | 30/12/2025 | 2.293 | 2.150 | 143 | 143 | - | |
| 2 | Hệ thống xử lý nước thải xã đảo Tiên Hải | 7863742 | 80/QĐ-UBND | 22/01/2026 | 5.173 | 5.131 | 43 | - | 43 | |
| 3 | Trường mầm non Dương Hoà - điểm chính Ngã Tư | 8032211 | 1973/QĐ-UBND | 19/6/2025 | 7.235 | 7.242 | 24 | - | 24 | |
| **B.5** | **Phường Rạch Giá** | | | | **1.319.884** | **1.242.324** | **18.149** | **18.149** | **-** | |
| 1 | Nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long (MDR-UUP - tiểu dự án TP Rạch Giá | 7279447 | 1731/QĐ-UBND; 2565/QĐ-UBND; 362/QĐ-STC; 475/QĐ-STC; 393/QĐ-STC; 2751/QĐ-UBND; 3219/QĐ-UBND | 01/8/2019; 06/11/2020; 05/10/2023; 28/5/2024; 05/12/2024; 20/6/2025; 24/6/2025; 12/6/2026; 08/7/2026 | 1.319.884 | 1.242.324 | 18.149 | 18.149 | - | |
| **B.6** | **Xã U Minh Thượng** | | | | **17.035** | **16.780** | **244** | **-** | **244** | |
| 1 | Đường kênh Lục út (kênh làng-ba nghĩa-chống mỹ) | 7676871 | 5045/QĐ-UBND | 11/10/2021 | 2.099 | 2.087 | 12 | - | 12 | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 2 | Đường kênh Lung còng cọc-ấp Minh Cường-Minh Tân GTNT 2018 | 7718416 | 5046/QĐ-UBND | 11/10/2021 | 2.063 | 2.051 | 12 | - | 12 | |
| 3 | Đường kênh 9B-ấp Minh Kiên GTNT 2018 | 7676869 | 5094/QĐ-UBND | 31/12/2021 | 2.291 | 2.277 | 14 | - | 14 | |
| 4 | Trụ sở UBND xã An Minh Bắc-XDM trụ sở và các HM phụ trợ | 7655880 | 1954/QĐ-UBND | 22/06/2022 | 8.865 | 8.865 | 16 | - | 16 | |
| 5 | Trường Mầm Non An Minh Bắc (GDD2) | 8077518 | 1830/QĐ-UBND | 05/05/2025 | 1.717 | 1.500 | 190 | - | 190 | |
| **B.7** | **Xã Tây Yên** | | | | **37.897** | **6.282** | **9.226** | **9.103** | **123** | |
| 1 | Đường 2 Tốt - Mương Quao | 8113287 | 5156/QĐ-UBND | 23/06/2025 | 8.057 | 1.593 | 1.593 | 1.593 | - | |
| 2 | Cầu ngang kênh Mương Quao | 8117264 | 5142/QĐ-UBND | 24/06/2026 | 2.614 | 123 | 123 | - | 123 | |
| 3 | Đường Thứ Ba Biển | 8067861 | 5201/QĐ-UBND | 08/05/2025 | 10.245 | 242 | 242 | 242 | - | |
| 4 | Đường Chống Mỹ (bờ Tây) | 8034537 | 4576/QĐ-UBND | 08/05/2026 | 5.740 | 175 | 175 | 175 | - | |
| 5 | Đường Thứ Nhất - Xẻo Dinh (bờ Tây) | 8089717 | 5125/QĐ-UBND | 20/06/2025 | 6.659 | 1.517 | 5.142 | 5.142 | - | |
| 6 | Đường kênh Đường Xuồng | 8813286 | 5127/QĐ-UBND | 20/06/2025 | 2.881 | 1.016 | 1.865 | 1.865 | - | |
| 7 | Đường Ông Thọ; Đường 3 Cượng; Đường Chống Mỹ (bờ Tây) | | 4999/QĐ-UBND | 13/06/2025 | 1.701 | 1.615 | 86 | 86 | - | |
| **B.8** | **Xã Gò Quao** | | | | **2.737** | **2.279** | **40** | **-** | **40** | |
| 1 | Tuyến kênh Ông Ga, xã Vĩnh Phước B | 8083060 | 11573/QĐ-UBND | 31/12/2024 | 1.113 | 987 | 2 | - | 2 | |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa Nhà khách nội bộ Huyện ủy | 8126028 | 3988/QĐ-UBND | 26/06/2025 | 825 | 620 | 27 | - | 27 | |
| 3 | Hội trường Thị trấn Gò Quao (HM: Mua sắm thiết bị) | 8105361 | 3953/QĐ-UBND | 20/06/2025 | 799 | 671 | 11 | - | 11 | |
| **B.9** | **Xã Vĩnh Hòa Hưng** | | | | **29.060** | **5.313** | **4.652** | **3.525** | **1.127** | |
| 1 | Tuyến kênh KH9 - Bốn Thước, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam | 8023413 | 2726/QĐ-UBND | 06/06/2024 | 1.115 | 1.103 | 12 | - | 12 | |
| 2 | Cầu Tài Phú, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao | 8083057 | 3973/QĐ-UBND | 25/06/2025 | 6.392 | 1.103 | 757 | - | 757 | |
| 3 | Tuyến Kênh Bào Mát, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc | 8081972 | 3521QĐ-UBND | 30/05/2025 | 2.443 | 2.111 | 332 | - | 332 | |
| 4 | Hội trường xã Vĩnh Hòa Hưng Nam và các hạng mục phụ | 8118144 | 3987/QĐ-UBND | 26/06/2025 | 1.022 | 996 | 26 | - | 26 | |
| 5 | Bờ kè chống sạt lở Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Hoà Hưng Nam | 8043484 | 2131/QĐ-UBND | 14/10/2026 | 18.088 | - | 3.525 | 3.525 | - | |
| **B.10** | **Xã Sơn Kiên** | | | | **11.954** | **10.961** | **928** | **-** | **928** | |
| 1 | Trụ sở UBND xã Sơn Bình (San lấp mặt bằng, đường vào, đường xung quanh, hàng rào, điện chiếu sáng) | 8057925 | 2680/QĐ-UBND | 27/05/2025 | 4.006 | 3.861 | 80 | - | 80 | |
| 2 | Đường bờ đông kênh 9 (ranh xã Sơn Kiên - ranh xã Thổ Sơn) | 8115618 | 524/QĐ-UBND | 13/03/2026 | 4.907 | 4.400 | 507 | - | 507 | |

| STT | Danh mục | Mã dự án | Quyết định phê duyệt quyết toán | Thời gian phê duyệt QT (gốc) | Giá trị quyết toán được duyệt | Giá trị đã thanh toán | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | NST | NS cấp huyện | |
| 3 | Cầu Ngã 3 Giàn Gừa | 8094850 | 523/QĐ-UBND | 13/03/2026 | 3.041 | 2.700 | 341 | - | 341 | |
| **B.11** | **Xã Mỹ Thuận** | | | | **1.956** | **1.750** | **206** | **-** | **206** | |
| 1 | Cầu kênh Sóc (Đường bờ tây kênh Tà Lúa) | 8101816 | 3293/QĐ-UBND | 11/6/2025 | 1.956 | 1.750 | 206 | - | 206 | |
| **B.12** | **Xã Đông Thái** | | | | **522.120** | **517.545** | **177** | **177** | **-** | |
| 1 | Trường TH Đông Thái 2 | 7983858 | 5051/QĐ-UBND | 16/06/2026 | 4.143 | 3.916 | 177 | 177 | - | |
| **B.13** | **Xã An Biên** | | | | **268.999** | **265.339** | **5.553** | **436** | **5.117** | |
| 1 | Đường Thầy Cai | 8049163 | 3475/QĐ-UBND | 28/8/2024 | 966 | 905 | 62 | - | 62 | |
| 2 | Quy hoạch điều chỉnh mở rộng TT Thứ Ba | 7353824 | 7951/QĐ-UBND | 15/11/2024 | 509 | 493 | 16 | 16 | - | |
| 3 | Đường Lung Xẻo Đước | 8033550 | 2018/QĐ-UBND | 23/01/2025 | 1.767 | 1.417 | 350 | 33 | 317 | |
| 4 | Đường kênh hậu TT Thứ Ba (khu tái định cư - kênh Lục đông - cuối tuyến tránh Thứ Ba cầu Xẻo Kè) | 7892146 | 5011/QĐ-UBND | 16/6/2025 | 7.479 | 7.000 | 746 | 65 | 681 | |
| 5 | Cầu Thứ Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô) | 7924630 | 5388/QĐ-UBND | 30/6/2025 | 238.257 | 238.475 | 1.407 | - | 1.407 | |
| 6 | Đường kênh Ngang | 8119839 | 5085/QĐ-UBND | 17/06/2025 | 2.162 | 1.358 | 804 | - | 804 | |
| 7 | UBND xã Đông Yên | | 5097/QĐ-UBND | 17/06/2025 | 5.773 | 4.750 | 1.023 | - | 1.023 | |
| 8 | Đường GTNT Kênh Đồng Nai ( bờ nam) đoạn kênh Bào Môn - Đất ông Được | 8076979 | 58a/QĐ-UBND | 28/05/2025 | 1.160 | 1.140 | 20 | 20 | - | |
| 9 | Đường GTNT Kênh Mới ( bờ tây) đoạn kênh 5000 - nhà ông 9 Diễn | 8076612 | 60/QĐ-UBND | 28/05/2025 | 1.907 | 1.828 | 79 | 79 | - | |
| 10 | Đường kênh Thứ Ba (bờ Đông)` | 7558107 | 5442/QĐ-UBND | 05/12/2019 | 4.706 | 4.309 | 397 | - | 397 | |
| 11 | Đường kênh ngang xã (bờ tây) | 7559426 | 2596/QĐ-UBND | 18/06/2018 | 4.312 | 3.664 | 649 | 222 | 427 | |
| **B14** | **Xã Tri Tôn** | | | | **19.766** | **19.151** | **615** | **615** | **-** | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã nối dài xã Núi Tô - thị trấn Tri Tôn. | 8039480 | 2765/QĐ-UBND | 15/05/2025 | 19.766 | 19.151 | 615 | 615 | - | |